

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Lạng Sơn****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 07/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 25 tháng 12 năm 2001; *07/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2007),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	830.347	100,00	830.347	100,00
1	Đất nông nghiệp	496.920	59,84	597.565	71,97

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	112.086		123.439	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	68.186		76.520	
	Trong đó: đất trồng lúa	39.935		40.503	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.900		46.919	
1.2	Đất lâm nghiệp	383.839		473.132	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	246.980		330.093	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	117.590		134.746	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	19.269		8.293	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	861		860	
1.4	Đất nông nghiệp khác	134		134	
2	Đất phi nông nghiệp	30.399	3,66	37.205	4,48
2.1	Đất ở	5.578		6.210	
2.1.1	Đất ở nông thôn	4.646		5.001	
2.1.2	Đất ở đô thị	932		1.209	
2.2	Đất chuyên dùng	15.060		21.112	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	611		627	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.458		3.826	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.427		3.784	
2.2.2.2	Đất an ninh	31		42	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	877		1.789	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	49		450	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	158		374	
2.2.3.3	Đất hoạt động khoáng sản	478		679	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	192		286	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.114		14.870	
2.2.4.1	Đất giao thông	7.693		12.037	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	812		1.033	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	15		99	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	55		58	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	49		54	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục	453		474	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	116		130	
2.2.4.8	Đất chợ	41		58	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	746		766	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	134		161	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31		31	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	490		624	
2.5	Đất sông và mặt nước chuyên dùng	9.189		9.183	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	51		45	
3	Đất chưa sử dụng	303.028	36,49	195.577	23,55

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.507
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.975
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.865
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	358
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.110
1.2	Đất lâm nghiệp	1.531
	Trong đó: đất rừng sản xuất	1.531
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,61
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.580
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	2.813
2.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển đất cây lâu năm	286
2.3	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	1.750
2.4	Đất rừng tự nhiên đặc dụng chuyển sang đất rừng tự nhiên sản xuất	1.115
2.5	Đất rừng tự nhiên đặc dụng chuyển sang đất rừng tự nhiên phòng hộ	8.729
2.6	Đất có rừng trồng đặc dụng chuyển sang đất có rừng trồng sản xuất	10
2.7	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng chuyển sang đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	325

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
2.8	Đất trồng rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	913
2.9	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.639
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,13
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	13,46
	Trong đó: đất chuyên dùng	13,46
1	Đất quốc phòng	13
2	Đất có mục đích công cộng	0,46

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	5.507
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.975
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.865
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	358
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.110
1.2	Đất lâm nghiệp	1.531
	Trong đó: đất rừng sản xuất	1.531
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,61
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,76
2	Đất phi nông nghiệp	286
2.1	Đất ở	16

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8
2.1.2	Đất ở tại đô thị	8
2.2	Đất chuyên dùng	258
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7
2.2.2	Đất quốc phòng	13
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	238
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,30
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	6

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	106.152
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.689
1.2	Đất lâm nghiệp	92.463
2	Đất phi nông nghiệp	1.298
2.1	Đất ở	107
2.2	Đất chuyên dùng	1.150
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	41

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xác lập ngày 15 tháng 01 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	830.347	830.347	830.347	830.347	830.347	830.347
1	Đất nông nghiệp	496.920	518.836	542.237	564.170	583.567	597.565
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	112.086	114.607	117.210	119.709	121.946	123.439
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	68.186	70.024	71.973	73.849	75.501	76.520
	Trong đó: đất trồng lúa	39.935	40.001	40.140	40.267	40.392	40.503
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.900	44.583	45.237	45.860	46.445	46.919
1.2	Đất lâm nghiệp	383.839	403.234	424.032	443.467	460.627	473.132
1.2.1	Đất rừng sản xuất	246.980	265.414	284.979	303.035	318.765	330.093
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	117.590	121.290	125.140	128.440	131.690	134.746
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	19.269	16.530	13.913	11.992	10.172	8.293
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	861	861	861	860	860	860

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.4	Đất nông nghiệp khác	134	134	134	134	134	134
2	Đất phi nông nghiệp	30.399	32.408	33.836	35.120	36.223	37.205
2.1	Đất ở	5.578	5.767	5.896	6.001	6.105	6.210
2.1.1	Đất ở nông thôn	4.646	4.776	4.851	4.901	4.951	5.001
2.1.2	Đất ở đô thị	932	991	1.045	1.100	1.154	1.209
2.2	Đất chuyên dùng	15.060	16.853	18.133	19.287	20.260	21.112
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	611	612	614	624	626	627
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.458	3.795	3.816	3.819	3.824	3.826
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.427	3.763	3.782	3.782	3.784	3.784
2.2.2.2	Đất an ninh	31	32	34	37	40	42
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	877	1.235	1.461	1.659	1.724	1.789
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	49	242	295	348	399	450
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	158	164	272	374	374	374

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.3	Đất hoạt động khoáng sản	478	543	608	651	665	679
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	192	286	286	286	286	286
2.2.4	Đất công cộng	10.114	11.211	12.242	13.185	14.086	14.870
2.2.4.1	Đất giao thông	7.693	8.665	9.573	10.450	11.299	12.037
2.2.4.2	Đất thủy lợi	812	858	903	947	990	1.033
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	15	57	99	99	99	99
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	55	56	56	57	57	58
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	49	52	53	54	54	54
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục	453	463	467	471	473	474
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	116	120	126	129	130	130
2.2.4.8	Đất xây dựng chợ	41	42	51	55	57	58
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	746	752	757	762	766	766
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	134	146	157	161	161	161

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31	31	31	31	31	31
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	490	521	548	573	599	624
2.5	Đất sông và mặt nước chuyên dùng	9.189	9.188	9.183	9.183	9.183	9.183
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	51	48	45	45	45	45
3	Đất chưa sử dụng	303.028	279.103	254.274	231.057	210.557	195.577

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.507	1.453	1.157	1.062	936	899
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.975	1.068	776	735	704	692
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.865	801	545	524	503	492
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	358	154	61	54	50	39

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.110	267	231	211	201	200
1.2	Đất lâm nghiệp	1.531	385	380	327	232	207
	Trong đó: đất rừng sản xuất	1.531	385	380	327	232	207
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,61		0,51	0,10		
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,76	0,29	0,24	0,23		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17.580	3.806	3.726	3.504	3.332	3.212
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	2.813	623	600	560	530	500
2.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác chuyển đất trồng cây lâu năm	286	70	64	58	54	40
2.3	Đất trồng rừng phòng hộ chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	1.750	300	350	400	350	350
2.4	Đất rừng tự nhiên đặc dụng chuyển sang đất trồng rừng tự nhiên sản xuất	1.115	250	245	240	235	145
2.5	Đất rừng tự nhiên đặc dụng chuyển sang đất rừng tự nhiên phòng hộ	8.729	2.000	1.850	1.750	1.650	1.479

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.6	Đất có rừng trồng đặc dụng chuyển sang đất có rừng trồng sản xuất	10	2	2	2	2	2
2.7	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng chuyển sang đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	325	51	65	69	70	70
2.8	Đất trồng rừng đặc dụng chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	913	130	200	100	141	342
2.9	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.639	380	350	325	300	284
2.10	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,13	0,07	0,05	0,01		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	13,46	12,03	1,43			
	Trong đó: đất chuyên dùng	13,46	12,03	1,43			
1	Đất quốc phòng	13	12	1			
2	Đất có mục đích công cộng	0,46	0,03	0,43			

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	5.507	1.453	1.157	1.062	936	899
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.975	1.068	776	735	704	692
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.865	801	545	524	503	492
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	358	154	61	54	50	39
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.110	267	231	211	201	200
1.2	Đất lâm nghiệp	1.531	385	380	327	232	207
	Trong đó: đất rừng sản xuất	1.531	385	380	327	232	207
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,61		0,51	0,10		
1.4	Đất nông nghiệp khác	0,76	0,29	0,24	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	286	163	52	52	18	1
2.1	Đất ở	16	10,99	3,45	0,66	0,51	0,40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8	6,56	0,67	0,49	0,37	0,30
2.1.2	Đất ở tại đô thị	8	4,43	2,78	0,17	0,14	0,10
2.2	Đất chuyên dùng	258	148	40	51	18	1
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7	5	1	1	0,18	0,15
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	13	12	1			
	Trong đó: đất quốc phòng	13	12	1			

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	238	131	38	50	18	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,30		0,02	0,28		
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6	1	5			
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	6	3	3	0,01		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	106.152	23.950	24.938	22.381	20.144	14.740
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.689	3.212	3.033	2.913	2.644	1.887
1.2	Đất lâm nghiệp	92.463	20.738	21.905	19.468	17.500	12.853
2	Đất phi nông nghiệp	1.298	528	296	237	168	69
2.1	Đất ở	107	25	23	22	21	16
2.2	Đất chuyên dùng	1.150	493	264	206	139	48
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	41	10	9	9	8	5

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng